

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2019/DS-PT

Ngày 02/8/2019

V/v: “*Tranh chấp thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Dương

Các Thẩm phán: Ông Vũ Hồng Luyến

Ông Trần Vĩnh Yên

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Huy Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Đào Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 103/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2019 về việc “*Tranh chấp thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 134/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 6 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 255/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Tắt Tú A, sinh năm: 1955

Địa chỉ: Số B, phố C, ấp E, xã F, huyện G, tỉnh H

Địa chỉ liên lạc: Số I thôn J, xã K, huyện L, tỉnh M.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đình Thị Thúy L, Văn phòng Luật sư M – Đoàn Luật sư thành phố O.

Bị đơn: Ông Tắt Tú S, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số B, phố C, ấp E, xã F, huyện G, tỉnh H

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Thanh T,
- Đoàn Luật sư thành phố O.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Tắt Văn T, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Đội P, ấp Q, xã R, huyện S, tỉnh U.

- Bà Tắt Thị L, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số V đường X, ấp A1, xã B1, huyện C1, tỉnh D1

- Bà Tắt Thị M, sinh năm: 1964

Địa chỉ: Số E1, phố C, ấp E, xã F, huyện G, tỉnh H

- Bà Tây Thị K, sinh năm: 1968

Địa chỉ: Số F1, phố C, ấp E, xã F, huyện G, tỉnh H

- Bà Tây Thị M, sinh năm 1948

Địa chỉ: Số G1, đội H1, ấp I1, xã K1, huyện L1, tỉnh M1

(Bà K, bà M ủy quyền cho ông T đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 07/9/2017)

- Bà Trần Kim T1, sinh năm: 1973

- Bà Chu Thị M1, sinh năm: 1956

Địa chỉ: Số N1, phố C, ấp E, xã F, huyện G, tỉnh H.

- Cháu Tây Cẩm L, sinh năm: 2007; Cháu Tây Cẩm T2, sinh năm: 2011;
Cùng địa chỉ: Số A, phố C, ấp E, xã F, huyện G, tỉnh H

(Người đại diện theo pháp luật của em L và em T là ông Tây Tú S, bà Trần Kim T).

(Ông Pầu, ông Sinh, ông Thành, ông Tùng, bà Hà, bà Minh, bà Liên, bà Mai, bà Thúy có mặt, các đương sự khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/5/2017, các bản tường trình, các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Tây Tú P trình bày:

Cha mẹ ông là cụ ông Tây Văn Ng, sinh năm 1925, chết năm 2011 và cụ bà Dịp Sý S, sinh năm 1933, chết năm 2014 có 07 (bảy) người con gồm bà Tây Thị M, bà Tây Thị L, bà Tây Thị M, bà Tây Thị K, ông Tây Tú P, ông Tây Văn T, và Tây Tú S. Cụ Ng, cụ S không còn người con nào khác và không có con nuôi hay con riêng. Di sản thừa kế do cụ Ng và cụ S để lại là 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc trên diện tích 127,8 m² đất thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 23 tại phố C, ấp E, xã F, huyện G, tỉnh H (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Ng, bà S có tổng diện tích là 222,2 m², đã trừ diện tích lộ giới 94,4 m²). Sau khi đo đạc thực tế đất có diện tích là 234,7 m² theo trích lục và đo chính lý thửa đất bản đồ địa chính số 653/2017, tỷ lệ: 1:500 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh H chi nhánh G. Nguồn gốc nhà đất trên do chế độ cũ cấp cho cụ Ng và cụ S. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ng và cụ S ngoài 07 người con có tên trên thì không còn ai và hai cụ không còn để lại di sản gì khác. Hiện nhà đất trên do vợ chồng ông Sinh đang quản lý, sử dụng.

Ngày 15/01/2010, cụ Ng đã lập bản di chúc, được Phòng công chứng số 2 tỉnh H chứng thực, đồng ý để lại cho ông P được hưởng $\frac{1}{2}$ di sản là 63,9 m² đất (127,8 m² : 2) và $\frac{1}{2}$ căn nhà cấp 4 tọa lạc trên diện tích 127,8 m² đất thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 23 tại phố C, ấp E, xã F, huyện G, tỉnh H. Cụ S chết không để lại di chúc.

Quá trình ông và bà Chu Thị M (vợ ông) sống với cha mẹ có đã đầu tư vào di sản như: lợp lại tôn trước và sau nhà, đổ đất nâng nền nhà phía trước và tráng xi măng, xây chuồng heo. Ngoài ra ông bà không còn đầu tư, tôn tạo hay đóng góp công sức gì khác. Đối với tài sản mà vợ chồng ông đã đầu tư vào di sản thừa kế ông và bà M không yêu cầu Tòa án định giá, xem xét giải quyết, đồng ý nhập phần tài sản mà vợ chồng ông đã đầu tư vào di sản của cha mẹ để lại để phân chia cho các anh chị em.

Ông P yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là căn nhà cấp bốn tọa lạc trên diện tích 127,8 m² đất (có tổng diện tích là 222,2 m², đã trừ diện tích lộ giới 94,4 m²) thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 23 tại phố C, ấp E, xã F, huyện G, tỉnh H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Ng, cụ S. Sau khi đo đạc thực tế đất có diện tích là 234,7 m² theo trích lục và đo chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 653/2017, tỷ lệ: 1:500 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh H chi nhánh G. Cụ thể, ông P yêu cầu Tòa án chia cho ông P được nhận di sản của cụ Ng để lại theo di chúc lập ngày 15/01/2010, chia phần di sản chưa định đoạt còn lại của cụ Ng và phần di sản của cụ S theo pháp luật cho 07 anh chị em. Ông P xin nhận bằng giá trị, tổng số tiền là 1.123.396.060đ, trong đó: phần ông P được hưởng theo di chúc là 791.275.540đ (gồm giá trị 63,9 m² đất + ½ giá trị căn nhà), phần ông P được hưởng từ di sản là diện tích đất còn lại (117,35 m² – 63,9 m² = 53,45 m²) của cụ Ng chưa định đoạt là 86.856.250đ (53,45 m² x 13.000.000đ/01m² : 8) và phần di sản của cụ S để lại là 1.716.849.890đ : 7 = 245.264.270đ.

Ông P đồng ý để ông S, bà T và hai con của ông S, bà T được tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất là di sản. Ông S, bà T có trách nhiệm thanh toán cho ông P tổng số tiền là 1.123.396.060đ (một tỷ, một trăm hai mươi ba triệu, ba trăm chín mươi sáu ngàn, không trăm sáu mươi đồng).

Theo bản tường trình, các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Tây Tú S (do ông Lê Quang S là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Hàng thừa kế, di sản thừa kế của cụ Tây Văn Ng và cụ Dịp Sý S đúng như nguyên đơn Tây Tú P trình bày. Di sản hiện do vợ chồng ông S và hai con là Tây Cẩm L, Tây Cẩm T2 đang trực tiếp, quản lý sử dụng.

Quá trình quản lý, sử dụng di sản vợ chồng ông Sinh, bà T có đầu tư xây dựng, tôn tạo, tuy nhiên ông Sinh và bà T thống nhất phần tài sản, công sức mà vợ chồng ông đã đầu tư vào di sản ông không yêu cầu Tòa án định giá, xem xét giải quyết, ông đồng ý nhập phần tài sản, công sức mà vợ chồng ông đã đầu tư vào di sản của cha mẹ để lại để phân chia cho các anh chị em.

Ông Sinh không đồng ý với yêu cầu của ông P, ông S yêu cầu Tòa án chia thừa kế của cha mẹ để lại đối với di sản thừa kế là căn nhà cấp bốn tọa lạc trên diện tích 127,8 m² đất thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 23 tại xã H, huyện H (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Ng, cụ S có tổng diện tích là 222,2 m², đã trừ diện tích lộ giới 94,4 m²). Sau khi đo đạc thực tế đất có diện tích là 234,7 m² theo trích lục và đo chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 653/2017, tỷ

lệ: 1:500 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh H chi nhánh G thành 7 phần bằng nhau, mỗi người được nhận 1/7 kỷ phần tương đương với giá trị tài sản đã định giá.

Do vợ chồng ông S hiện không có đất và nhà ở nào khác nên trường hợp chia thừa kế di sản do cha mẹ để lại thì ông Sinh đồng ý nhận hiện vật nhà đất là di sản thừa kế và vợ chồng ông sẽ có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế mà các đồng thừa kế được hưởng theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố về việc yêu cầu Tòa án hủy di chúc của cụ Ng cho ông P thì ông Sinh đã rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu trên.

Theo bản tường trình, các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T, bà T, bà K, bà M, bà M1 (bà K, bà M do ông T là người đại diện theo ủy quyền), em T và T2 (do ông S, bà T là người đại diện theo pháp luật) trình bày:

Bà T, bà K, bà M, bà M1 và ông T thừa nhận ông P, ông S trình bày về họ tên, năm sinh, năm chết của cha mẹ, di sản thừa kế và hàng thừa kế như trên là đúng. Nguồn gốc nhà đất trên do chế độ cũ cấp cho cụ Ng và cụ S. Di sản hiện do vợ chồng ông S và hai con là T và T2 đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Ông T, bà K, bà M, bà M1 xác định không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P. Ông T, bà K, bà M, bà M1 đề nghị Tòa án chia thừa kế của cha mẹ để lại đối với di sản thừa kế là căn nhà cấp bốn tọa lạc trên diện tích 127,8 m² đất thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 23 tại xã F, huyện G, tỉnh H có tổng diện tích là 222,2 m², đã trừ diện tích lộ giới 94,4 m², sau khi đo đạc thực tế đất có diện tích là 234,7 m² theo trích lục và đo chính lý thửa đất bản đồ địa chính số 653/2017, tỷ lệ: 1:500 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh H chi nhánh G thành 7 phần bằng nhau, mỗi người được nhận 1/7 kỷ phần tương đương với giá trị tài sản đã định giá.

Ông T, bà K, bà M, bà M1 đồng ý để ông S và vợ bà Trần Kim T1 được nhận di sản bằng hiện vật, đồng thời ông S, bà T có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế mà ông T, ông P, bà K, bà M, bà M1 và bà M được hưởng.

Đối với việc ông S đã rút yêu cầu phản tố về việc yêu cầu Tòa án hủy di chúc của cụ Ng cho ông P thì các ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Ông T, bà K, bà M, bà M1 và ông T xác định các ông bà không có đầu tư, đóng góp công sức gì vào di sản do cha mẹ để lại nên các ông bà không yêu cầu Tòa án định giá xem xét, giải quyết.

Em T, sinh năm 2007 và em T2, sinh năm 2011 là con của ông T, bà Trần Kim T (do ông S, bà T là người đại diện theo pháp luật) trình bày: Trong thời gian sống cùng cha mẹ trên di sản thừa kế là nhà đất

đang tranh chấp do các em còn nhỏ, đang đi học sống phụ thuộc cha mẹ, không đầu tư tài sản hay đóng góp công sức gì đối với di sản do cụ Ng và cụ S để lại. Trường hợp di sản được phân chia theo quy định của pháp luật thì các em không có ý kiến hay tranh chấp gì và đồng ý thực hiện theo quyết định của các cơ quan có thẩm quyền.

Theo bản tường trình, lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị M2 (do ông Tây Tú P là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Quá trình bà M2, ông P sống với cụ Ng, cụ S thì vợ chồng bà đã đầu tư vào di sản đang tranh chấp như: lợp lại tôn trước và sau nhà, đổ đất nâng nền nhà phía trước và tráng xi măng, xây chuồng heo. Ngoài ra ông bà không còn đầu tư, tôn tạo hay đóng góp công sức gì khác. Đối với phần tài sản, công sức mà vợ chồng bà đã đầu tư vào di sản thì bà không yêu cầu Tòa án định giá, xem xét giải quyết. Bà M2 đồng ý nhập phần tài sản, công sức mà vợ chồng bà đã đầu tư vào di sản của cụ Ng, cụ S để lại để phân chia cho các anh chị em. Ngoài ra, bà M2 không còn yêu cầu gì khác.

Theo bản tường trình, lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim T (do ông Lê Quang S là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Bà T và ông S là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất là di sản thừa kế trong vụ án. Hai con của ông S, bà T không có đầu tư hay đóng góp công sức gì đối với di sản đang tranh chấp. Trường hợp bản di chúc của cụ Ng là hợp pháp và chia di sản thừa kế do cha mẹ là cụ Ng, cụ S để lại theo yêu cầu của ông P thì bà T yêu cầu bà và ông S được nhận căn nhà cấp bốn tọa lạc trên diện tích 127,8 m² đất thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 23 tại phố C, ấp E, xã F, huyện G, tỉnh H. Sau khi đo đạc thực tế đất có diện tích là 234,7 m² theo trích lục và đo chính lý thửa đất bản đồ địa chính số 653/2017, tỷ lệ: 1:500 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh H chi nhánh G. Bà T cùng ông S đồng ý thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế tương ứng với kỷ phần mà các đồng thừa kế được nhận theo giá do Tòa án thẩm định theo quy định của pháp luật. Đối với phần tài sản, công sức mà vợ chồng bà đã đầu tư vào di sản thì bà không yêu cầu Tòa án định giá, xem xét giải quyết. Bà T đồng ý nhập phần tài sản, công sức mà vợ chồng bà đã đầu tư vào di sản của cụ Ng, cụ S để lại để phân chia cho các anh chị em. Ngoài ra, bà T không còn yêu cầu gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện G quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Tây Tú P về việc “Tranh chấp về thừa kế” là 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc trên diện tích 127,8 m² đất thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 23 phố C, ấp E, xã F, huyện G, tỉnh H (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Ng, bà S có tổng diện tích là 222,2 m², đã trừ diện tích lộ giới 94,4 m²) do cụ Tây Văn Ng và cụ Dịp Sý S để lại. (Đo đạc thực

tế đất có diện tích là 234,7 m² theo trích lục và đo chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 653/2017, tỷ lệ: 1:500 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh H chi nhánh G).

Chia cho ông Tây Tú P được nhận phần di sản thừa kế có giá trị là 1.123.396.000đ (một tỷ, một trăm hai mươi ba triệu, ba trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

Chia cho ông Tây Tú S, ông Tây Văn T, bà Tây Thị M, bà Tây Thị L, bà Tây Thị K và bà Tây Thị M mỗi người được nhận phần di sản thừa kế có giá trị là 332.120.520đ (ba trăm ba mươi hai triệu, một trăm hai mươi ngàn, năm trăm hai mươi đồng).

Giao cho ông Tây Tú S và bà Trần Kim T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 127,8 m² đất thuộc thửa 32 tờ bản đồ số 23 xã F, huyện G, tỉnh H và căn nhà trên đất (đo đạc thực tế đất có diện tích là 234,7 m² theo trích lục và đo chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 653/2017, tỷ lệ 1:500 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh H – Chi nhánh G). Ông S, bà T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Ông S và bà T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Tây Tú P số tiền 1.123.396.000đ (một tỷ, một trăm hai mươi ba triệu, ba trăm chín mươi sáu ngàn đồng) và có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Tây Văn T, bà Tây Thị M, bà Tây Thị L, bà Tây Thị M1 và bà Tây Thị K mỗi người số tiền là 332.120.520đ (ba trăm ba mươi hai triệu, một trăm hai mươi ngàn, năm trăm hai mươi đồng)

Ông T, ông S, bà M, bà L, bà M1 và bà K mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông P chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản số tiền là 3.664.000đ (ba triệu, sáu trăm sáu mươi bốn ngàn đồng).

Ông S, ông T, bà L, bà K, bà M1 và bà M mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 16.606.000đ (mười sáu triệu, sáu trăm lẻ sáu ngàn đồng) (332.120.520đ x 5%).

Ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 45.700.000đ (bốn mươi lăm triệu, bảy trăm ngàn đồng) {36.000.000đ + (323.396.060đ x 3%)}, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp là 7.142.000đ theo biên lai thu số 004241 ngày 12/6/2017 và 4.062.500đ theo biên lai thu số 005822 ngày 14/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G. Ông P còn phải nộp 34.495.500đ (ba mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi lăm ngàn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ các đương sự phải chịu, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 12/12/2018, ông Tây Tú S nộp đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, hủy bản di chúc số 14 ngày 15/01/2010 của cụ Tây Văn Nghiệp và chia tài sản chung là di sản của cụ Ng để lại cho 07 người con, mỗi người một phần bằng nhau.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn, là người kháng cáo, trình bày tại phiên tòa phúc thẩm: Ông S là người chăm sóc cụ Ng khi cụ lâm bệnh, đồng thời ông S là con út, chưa có nhà cửa ổn định thì không có lý do gì cụ Ng lại cho ông P một nửa nhà đất phần của cụ Ng trong khối tài sản chung với cụ S, việc này là không hợp tình, không hợp lý. Giấy chứng nhận khám sức khỏe do ông P ký và viết vào, trong cùng ngày Di chúc lại được cụ Ng lặn tay vào. Như vậy, chưa đủ căn cứ để xác định Giấy khám sức khỏe ngày 15/01/2010 do Bệnh viện đa khoa khu vực G chính là cụ Tẩy Văn Ng. Di chúc chỉ được cụ Ng điểm chỉ mà không được cụ Ng ký tên là chưa thể hiện được ý chí của cụ Ng. Một người chết hoặc hôn mê vẫn có thể bị người khác nắm tay để điểm chỉ. Việc cụ Ng đến phòng công chứng một mình để lập di chúc mà không có ai làm chứng khi cụ đã 85 tuổi, từng bị tai biến là không hợp pháp. Từ đó khẳng định Giấy khám sức khỏe của Bệnh viện đa khoa khu vực G bị làm giả; Di chúc là văn bản được công chứng đã vi phạm các Điều 9, khoản 6 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 41 Luật công chứng năm 2006; vi phạm Điều 656 Bộ luật dân sự năm 2005. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Tẩy Tú Sinh, sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy bản di chúc số 14 ngày 15/01/2010 của cụ Ng được lập tại Phòng công chứng Nhà nước số 2, tỉnh H; chia tài sản chung của cụ Ng và cụ S cho bảy người con, mỗi người một phần bằng nhau.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày trình bày tại phiên tòa phúc thẩm: Việc ông P ký giùm cụ Ng vào phần đề nghị khám sức khỏe hoàn toàn không ảnh hưởng đến giá trị của Giấy khám sức khỏe. Thực tế cụ Ng có từng bị tai biến nhưng chỉ bị hạn chế việc cầm nắm, đi lại khó khăn, nhưng nhận thức của cụ Ng hoàn toàn minh mẫn. Việc cụ Ng minh mẫn, sáng suốt được nhiều người làm chứng xác nhận và được chính Công chứng viên chứng nhận. Cụ Ng không ký tên được nên lặn tay vào bản Di chúc được pháp luật cho phép, không ảnh hưởng đến giá trị pháp lý của bản di chúc. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định. Về việc giải quyết vụ án: Việc khám sức khỏe của cụ Ng đã được bác sỹ và Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán xác nhận là đúng, bản Di chúc đã được công chứng hợp pháp, bị đơn và Luật sư bảo vệ quyền lợi của bị đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Tẩy Tú S làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

Về nội dung kháng cáo của ông Tẩy Tú S xét thấy:

[2] Di sản của cụ Ng, cụ S để lại, hàng thừa kế và những người thừa kế đã được các đương sự thừa nhận và Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ. Các đương sự chỉ tranh chấp về tính hiệu lực của di chúc do cụ Nghiệp để lại khi còn sống, định đoạt phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung với cụ Sần là một nửa căn nhà và đất tại thuộc thửa số 32 tờ số 23 bản đồ địa chính xã F, huyện G.

[3] Xét bản di chúc do cụ Tẩy Văn Ng lập ngày 15/01/2010, được công chứng viên Phòng công chứng số 2 tỉnh H công chứng hợp pháp, đúng qui định của các Điều 35, 36, 37 Luật công chứng năm 2006. Bị đơn cho rằng khi công chứng cụ Nghiệp không minh mẫn, sáng suốt nhưng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh. Ngược lại, nguyên đơn lại cung cấp được chứng nhận sức khỏe của Bệnh viện đa khoa khu vực G, xác nhận cụ Ng hoàn toàn có đủ sức khỏe để lập di chúc. Ông P thừa nhận ghi phần đề nghị khám sức khỏe và ký tên vào thay cho cụ Ng không làm ảnh hưởng đến bản chất của Giấy chứng nhận sức khỏe của Bệnh viện; Tòa án cấp sơ thẩm đã thận trọng, thu thập chứng cứ, lời khai của tất cả các bác sỹ đã tham gia khám sức khỏe của cụ Ng, các bác sỹ khẳng định và mô tả chi tiết việc khám sức khỏe cho cụ Ng, đúng qui định. Việc ông S yêu cầu giám định chữ ký của cụ Ng trong đơn yêu cầu khám sức khỏe là không cần thiết, bởi vì Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào nhiều chứng cứ quan trọng gồm xác nhận của các bác sỹ trực tiếp khám sức khỏe cho cụ Ng, xác nhận tình trạng sức khỏe của cụ Ng của Bệnh viện đa khoa khu vực G, lời chứng của Công chứng viên phòng công chứng nhà nước số 2 tỉnh H để kết luận tính hợp pháp của di chúc.

[4] Khi đo đạc thực tế, thửa 32 có diện tích tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 12,5m². Tòa án cấp sơ thẩm hướng dẫn nguyên đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung và thụ lý bổ sung yêu cầu chia phần diện tích đất tăng

thêm này theo pháp luật sau khi đã mở phiên họp công khai chứng cứ là không chính xác.

[5] Tuy nhiên, ngày 22/12/2017, ông S, bị đơn, lại có yêu cầu phản tố đề nghị chia toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất của thửa 32 trên thực tế theo pháp luật (không yêu cầu chia theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), do vậy Tòa án sơ thẩm vẫn có quyền căn cứ vào yêu cầu phản tố của bị đơn để chia di sản thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ Ng và cụ S để lại theo pháp luật và theo diện tích thực tế mà không cần phải xét đến yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn.

[6] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Sinh, ông Sinh phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận phần kháng cáo của bị đơn Tầy Tú S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 631, 646, 647, 648, 652, 653, 657, 667, 669, 674, 675 và 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623; điểm d, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân gia đình 2000; Điều 113 Luật đất đai 2003 (đã được sửa đổi, bổ sung); Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tầy Tú P về việc “Tranh chấp về thừa kế” là 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc trên diện tích 127,8 m² đất thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 23 tại xã F, huyện G (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Ng, cụ S có tổng diện tích là 222,2 m², đã trừ diện tích lộ giới 94,4 m²) do cụ Tầy Văn Ng và cụ Dịp Sỳ S để lại. (Đo đạc thực tế đất có diện tích là 234,7 m² theo trích lục và đo chính lý thửa đất bản đồ địa chính số 653/2017, tỷ lệ: 1:500 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh H chi nhánh G).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Tầy Tú S về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ Tầy Văn Ng và cụ Dịp Sỳ S trong khối tài sản nhà và đất thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 23 tại xã F, huyện G.

3. Chia cho ông Tây Tú P được nhận phần di sản thừa kế có giá trị là 1.123.396.000đ (một tỷ, một trăm hai mươi ba triệu, ba trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

Chia cho ông Tây Tú S, ông Tây Văn T, bà Tây Thị M, bà Tây Thị L, bà Tây Thị K và bà Tây Thị M1 mỗi người được nhận phần di sản thừa kế có giá trị là 332.120.520đ (ba trăm ba mươi hai triệu, một trăm hai mươi ngàn, năm trăm hai mươi đồng).

4. Giao cho ông Tây Tú S và bà Trần Kim T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 127,8 m² đất thuộc thửa 32 tờ bản đồ số 23 tại xã F, huyện G và căn nhà trên đất (đo đạc thực tế đất có diện tích là 234,7 m² theo trích lục và đo chỉnh lý thửa đất bản đồ đại chính số 653/2017, tỷ lệ 1:500 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh H – Chi nhánh G). Ông S, bà T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Ông S và bà T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Tây Tú P số tiền 1.123.396.000đ (một tỷ, một trăm hai mươi ba triệu, ba trăm chín mươi sáu ngàn đồng) và có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Tây Văn T, bà Tây Thị M, bà Tây Thị L, bà Tây Thị M1 và bà Tây Thị K mỗi người số tiền là 332.120.520đ (ba trăm ba mươi hai triệu, một trăm hai mươi ngàn, năm trăm hai mươi đồng)

5. Ông T, ông S, bà M, bà L, bà M1 và bà K mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông P chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản số tiền là 3.664.000đ (ba triệu, sáu trăm sáu mươi bốn ngàn đồng).

6. Về án phí :

Ông S, ông T, bà L, bà K, bà M và bà M1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 16.606.000đ (mười sáu triệu, sáu trăm lẻ sáu ngàn đồng) (332.120.520đ x 5%).

Ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 45.700.000đ (bốn mươi lăm triệu, bảy trăm ngàn đồng) {36.000.000đ + (323.396.060đ x 3%)}, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp là 7.142.000đ theo biên lai thu số 004241 ngày 12/6/2017 và 4.062.500đ theo biên lai thu số 005822 ngày 14/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G. Ông P còn phải nộp 34.495.500đ (ba mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi lăm ngàn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm ông S đã nộp theo biên lai thu tiền số 5903 ngày 20/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

7. Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

8. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân huyện G
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thành Dương